

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

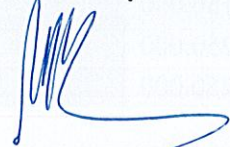
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ , MIỄN GIẢM CỦA NGÀNH GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2023 2024

STT	Tiêu chí	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2015/NĐ-CP						Chính sách hỗ trợ học phí dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi theo Khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP		
		Tổng kinh phí	Miễn học phí		Giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
			Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí				
		1=2b+3b+4b	2a	2b	3a	3b	4a	4b	5a	5b	8a	8b
A	Khối Mầm non	77.940.000	30	43.920.000	6	4.320.000	22	29.700.000	23	36.520.000	27	38.880.000
1	Mầm non 2/9	-							2	2.880.000		
2	Măng Non I	-							1	1.440.000		
3	Măng Non III	19.890.000	8	11.520.000	1	720.000	3	4.050.000	2	2.880.000	4	5.760.000
			2	3.600.000								
4	MN Phường 2	4.230.000	2	2.880.000			1	1.350.000	2	2.880.000	1	1.440.000
4	MN Phường 3	2.790.000	1	1.440.000			1	1.350.000	2	2.880.000	1	1.440.000
5	MN Phường 6	-						-	7	10.080.000		-
6	MN Phường 7	-						-		-		-
7	MN Phường 8	8.370.000	3	4.320.000			3	4.050.000		-	3	4.320.000
8	MN Phường 9	2.790.000					1	1.350.000	1	1.600.000	1	1.440.000
			1	1.440.000					2	2.880.000		
9	MN Phường 10	2.160.000	1	1.440.000	1	720.000		-	2	2.880.000	1	1.440.000
10	MN Phường 11	5.580.000	2	2.880.000			2	2.700.000		-	2	2.880.000
11	MN Phường 13	25.830.000		-	1	720.000	9	12.150.000	1	1.800.000	10	14.400.000
			9	12.960.000					1	1.440.000		
12	MN Phường 15 A	720.000			1	720.000		-		-	1	1.440.000
13	MN Phường 15B	5.580.000	1	1.440.000	2	1.440.000	2	2.700.000	2	2.880.000	3	4.320.000
B	Khối Tiểu học	211.950.000	0	-	0	-	157	211.950.000	0	-	0	-
15	Hồ Thị Kỳ	12.150.000					9	12.150.000				
16	Trần Nhân Tôn	20.250.000					15	20.250.000				
17	Trương Định	20.250.000					15	20.250.000				

STT	Tiêu chí	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2015/ND-CP							Chính sách hỗ trợ học phí dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi theo Khoản 1 Điều 7 ND 105/2020/ND-CP	
		Tổng kinh phí	Miễn học phí		Giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
			Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí				
		$1=2b+3b+4b$	2a	2b	3a	3b	4a	4b	5a	5b	8a	8b
18	Trần Quang Cơ	18.900.000					14	18.900.000				
19	Nguyễn Chí Thanh	6.750.000					5	6.750.000				
20	Trần Văn Kiểu	6.750.000					5	6.750.000				
21	Dương Minh Châu	2.700.000					2	2.700.000				
22	Nhật Tảo	6.750.000					5	6.750.000				
23	Điện Biên	6.750.000					5	6.750.000				
24	Thiên Hộ Dương	32.400.000					24	32.400.000				
25	Triệu Thị Trinh	6.750.000					5	6.750.000				
26	Lê Thị Riêng	14.850.000					11	14.850.000				
27	Lê Đình Chinh	9.450.000					7	9.450.000				
28	Võ Trường Toàn	5.400.000					4	5.400.000				
29	Tô Hiến Thành	9.450.000					7	9.450.000				
30	Bắc Hải	32.400.000					24	32.400.000				
C	Khối THCS	251.640.000	132	71.280.000	43	11.610.000	125	168.750.000	20	10.800.000	0	-
31	Hoàng Văn Thu	80.730.000	41	22.140.000	17	4.590.000	40	54.000.000	2	1.080.000		
32	Nguyễn Tri Phương	22.410.000	13	7.020.000	2	540.000	11	14.850.000	2	1.080.000		
33	Lạc Hồng	40.230.000	21	11.340.000	2	540.000	21	28.350.000	8	4.320.000		
34	Cách Mạng Tháng Tám	38.340.000	20	10.800.000	7	1.890.000	19	25.650.000	4	2.160.000		
35	Hòa Hưng	20.520.000	10	5.400.000	6	1.620.000	10	13.500.000	2	1.080.000		
36	Nguyễn Văn Tổ	-		-		-		-	1	540.000		
37	Trần Phú	49.410.000	27	14.580.000	9	2.430.000	24	32.400.000	1	540.000		
	Tổng	541.530.000	162	115.200.000	49	15.930.000	304	410.400.000	43	47.320.000	27	38.880.000

131.130.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Quận 10, ngày 02 tháng 11 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG




Nguyễn Chánh Văn